

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2420 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 06/10/2011, số 3759/QĐ-UBND ngày 13/11/2012, số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017, số 1734/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư, điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh thời gian thực hiện xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 118/TTr-SNN&PTNT ngày 21/6/2021, kèm theo kết quả thẩm định số 2617/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 21/6/2021 và UBND thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 09/6/2021 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án:

Dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại các Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 06/10/2011, số 3759/QĐ-UBND ngày 13/11/2012, số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 và số 1734/QĐ-UBND ngày 25/5/2021, với tổng mức đầu tư 49,231 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác; thời gian thực hiện dự án từ “năm 2011-2022”.

Hiện nay, dự án đã được giao 44 tỷ đồng từ vốn ngân sách Trung ương do tỉnh quản lý (gồm 10 tỷ đồng từ năm 2011-2012; 34 tỷ đồng từ năm 2017 đến nay), vốn ngân sách Trung ương còn lại chưa được cấp là 5,231 tỷ đồng; theo Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa, dự án trên được cấp 1,487 tỷ đồng từ nguồn ngân sách thành phố Thanh Hóa để thực hiện các hạng mục điều chỉnh, bổ sung theo chủ trương của Chủ tịch UBND tỉnh tại các Công văn số 12816/UBND-NN ngày 15/9/2020, số 16674/UBND-NN ngày 27/11/2020.

2. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển Bắc Sông Mã.

3. Lý do điều chỉnh dự án:

Theo báo cáo của UBND thành phố Thanh Hóa, biện pháp thi công thả rỗng đá dọc chân tuyến kè đoạn từ K43+804,15-K44 và hạng mục kè lát mái phía sông đoạn từ K43+362,6-K43+402,6 được Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt và tổ chức thực hiện xong từ năm 2011-2012 nhưng do chủ đầu tư bỏ sót, không báo cáo, đề xuất nên các nội dung này chưa có trong dự án được duyệt tại Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Mặt khác, trong quá trình thực hiện dự án từ năm 2017 đến nay, trên các đoạn tuyến đê qua địa bàn phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn và các phố Ái Sơn, Xuân Minh, phường Đông Hải phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc nên đề đảm bảo an toàn công trình, mỹ quan trong khu vực, thuận lợi cho các hoạt động dân sinh, cần thiết điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công trình và đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại các Công văn số 12816/UBND-NN ngày 15/9/2020, số 16674/UBND-NN ngày 27/11/2020, với tổng kinh phí phát sinh không quá 1.480 triệu đồng từ nguồn ngân sách của UBND thành phố Thanh Hóa.

Để giải quyết các khó khăn, vướng mắc nêu trên, việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44,

thành phố Thanh Hóa (cập nhật, bổ sung chi phí thực hiện biện pháp thi công thả ròng đá dọc chân tuyến kè đoạn từ K43+804,15-K44 và hạng mục kè lát mái phía sông đoạn từ K43+362,6-K43+402,6; điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại các Công văn số 12816/UBND-NN ngày 15/9/2020, số 16674/UBND-NN ngày 27/11/2020) là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế.

4. Nội dung bổ sung, điều chỉnh:

a) Bổ sung chi phí, hạng mục đã thi công từ năm 2011-2012 nhưng chưa được cập nhật trong Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh:

- Bổ sung chi phí thực hiện biện pháp thi công thả ròng đá dọc chân tuyến kè đoạn từ K43+804,15-K44.

- Bổ sung hạng mục kè lát mái phía sông bằng cấu kiện đoạn từ K43+362,6-K43+402,6, dài 40 m.

b) Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục theo các Công văn số 12816/UBND-NN ngày 15/9/2020, số 16674/UBND-NN ngày 27/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh:

- Bổ sung vượt dốc lên đê kết hợp đường gom dân sinh phía đồng đoạn từ K41+747,41-K41+795,99 (tương ứng K1+5,41-K1+53,55) dài 48,58 m: Tường chắn đường gom phía đồng (dài 23,6 m), phía thân đê (dài 48,58 m), kiểu tường bản góc có sườn chống bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, dọc tuyến cứ 11,8m bố trí 1 khe lún; cao trình mặt đường gom tại (+3.70) m, nền đường bằng đất đắp đầm nện chặt $K \geq 0,95$, mặt đường rộng $B = 2,5$ m được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 15 cm.

- Mở rộng và bê tông hóa mặt đường gom dân sinh phía sông kết hợp vượt dốc các vị trí vào nhà dân đoạn từ K41+272,8-K42+90,75 (tương ứng K0+530,8-K1+348,75), dài 818 m: Bù phụ nền đường cũ bằng đất đắp đầm nện chặt $K \geq 0,95$, mặt đường rộng $B = 2,5$ m được gia cố bằng BTT M250 dày 15 cm.

- Bổ sung bảo vệ mái đê phía đồng đoạn từ K41+431,4-K41+557,17 (tương ứng K0+689,4-K0+814,17): Kè lát mái bằng tấm lục lăng bê tông đúc sẵn, bên trong trồng cỏ.

- Mặt đường thi công đỉnh kè đoạn từ K40+757,95-K40+932,95 (tương ứng K0+15,95-K0+190,95) dài 175 m và đoạn từ K41+42-K41+97,79 (tương ứng K0+300-K0+355,79) dài 55,79 m: Điều chỉnh từ cấp phối sang đắp bằng đất đồi lấy ngoài mỏ, đất đắp đầm nện chặt $K \geq 0,95$ dày 20 cm.

- Bổ sung 5 dốc lên đê phía đồng tại các cọc C74, C96, C99, C100, C109 (tương ứng K42+795; K43+308,38; K43+383,45; K43+407,4; K43+701,32): Gia cố mặt dốc bằng BTT M250 dày 20 cm, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn chặt dày 20 cm; chiều rộng mặt, hướng tuyến dốc được thiết kế phù hợp địa hình hiện trạng; riêng dốc đôi tại C96 và C99 được bố trí tường chắn đất bằng BTT M200 để giữ ổn định mái đê.

- Bổ sung đường dân sinh phía sông đoạn từ K43+103,73-K43+453,73 (tương ứng K2+215,9-K2+465,9) dài 250 m, kết hợp vượt dốc các hộ dân phố Xuân Minh, phường Đông Hải: Trên cơ sở mặt đường hiện trạng (là một phần mặt đê cũ) được gia cố tiếp bằng BTT M250 rộng B = 2,5 m dày 15 cm.

- Bổ sung công giới hạn tải trọng xe tại cọc C96 (đầu phố Xuân Minh) và tại cọc C112 (đầu phố Ái Sơn), phường Đông Hải: Chiều rộng thông xe B = 6m, chiều cao H = 4,5 m. Trụ cổng bằng BTCT M250 (móng và thân liền khối), giá đỡ kiểu long môn bằng thép hình liên kết hàn, có gắn biển hạn chế tải trọng 12 tấn, biển thông tin liên lạc, biển hạn chế chiều cao 3 m; lắp đặt thanh chắn (barie) bằng thép hình trên thân cột; toàn bộ mặt lộ thiên thân cột, thanh chắn và giá đỡ được sơn phản quang 2 màu trắng - đỏ.

5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 50.718,1 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí bồi thường GPMB	2.336,3 triệu đồng;
Chi phí xây dựng	39.562,7 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	924,4 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	5.153,8 triệu đồng;
Chi phí khác	2.112,0 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	628,9 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Trung ương hỗ trợ 49.231,1 triệu đồng (theo Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh) và từ nguồn vốn ngân sách thành phố Thanh Hóa 1.487 triệu đồng (theo Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa).

7. Các nội dung khác: Thực hiện theo các Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 06/10/2011, số 3759/QĐ-UBND ngày 13/11/2012, số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017, số 1734/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư (UBND thành phố Thanh Hóa) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu UBND thành phố Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại kết quả thẩm định số 2617/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 21/6/2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K40+742÷K44, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT theo QĐ số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh	TMĐT điều chỉnh	Trong đó:		Chênh lệch: Tăng (+); giảm (-)
				Giá trị điều chỉnh, bổ sung đoạn K40+742-K44 (đã thi công từ năm 2011-2012)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung đoạn K40+742-K44 (thi công từ năm 2017-2021)	
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	3.200,0	2.336,3		2.336,3	-863,7
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	33.713,2	39.562,7	12.026,3	27.536,4	5.849,5
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	785,8	924,4	290,0	634,4	138,6
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	5.684,8	5.153,8	3.128,5	2.025,3	-531,0
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	2.791,074	2.265,393	1.737,383	528,010	-525,681
2	Chi phí lập dự án đầu tư (điều chỉnh dự án đầu tư)	465,000	307,023	265,584	41,439	-157,977
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công)	1.130,057	1.344,599	566,322	778,277	214,542
4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	50,491	33,675	33,675	0,000	-16,816
5	Chi phí thẩm tra dự toán	48,726	0,000	0,000	0,000	-48,726
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	88,644	91,629	31,962	59,667	2,985
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	267,323	257,323	257,323	0,000	-10,000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	730,361	842,061	236,293	605,768	111,700
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn ĐTXD	0,000	12,136	0,000	12,136	12,136
10	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	113,180	0,000	0,000	0,000	-113,180
V	CHI PHÍ KHÁC	1.973,9	2.112,0	201,0	1.911,0	138,1
1	Chi phí nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	2,100	8,600	0,000	8,600	6,500

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT theo QĐ số 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh	TMĐT điều chỉnh	Trong đó:		Chênh lệch: Tăng (+); giảm (-)
				Giá trị điều chỉnh, bổ sung đoạn K40+742-K44 (đã thi công từ năm 2011-2012)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung đoạn K40+742-K44 (thi công từ năm 2017-2021)	
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	26,165	30,413	5,328	25,085	4,248
3	Phí thẩm định dự toán	25,559	29,617	5,533	24,084	4,058
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	135,178	123,282	0,000	123,282	-11,896
5	Chi phí kiểm toán	465,571	236,001	55,603	180,398	-229,570
6	Chi phí bảo hiểm công trình	349,477	403,956	117,576	286,380	54,479
7	Chi phí hạng mục chung	891,929	1.101,459	0,000	1.101,459	209,530
8	Lệ phí bảo vệ môi trường	10,500	49,789	0,000	49,789	39,289
9	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	47,127	24,710	17,000	7,710	-22,417
10	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	20,271	22,101	0,000	22,101	1,830
11	Bổ sung lệ phí tài nguyên (Trong báo giá chưa có)	0,000	82,071	0,000	82,071	82,071
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	3.873,4	628,9		0,0	-3.244,5
	TỔNG CỘNG	49.231,1	50.718,1	15.645,9	34.443,3	1.487,0